

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Số: **321/ TCS-KTTKTC**

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý  
IV năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú-Thành Phố Cẩm Phả-Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Kế toán trưởng Nguyễn Hữu Trường
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Than Cọc Sáu được lập ngày 19/1/2018 bào gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Cocsau.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận**

- Như kính gửi (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTTC (Ng.H).

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Trường

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>641.716.879.043</b>	<b>356.659.298.041</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.548.940.792</b>	<b>955.545.916</b>
1	Tiền	111	VI.01	1.548.940.792	955.545.916
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>263.213.502.928</b>	<b>158.885.475.962</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	263.119.158.589	158.047.404.745
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		369.170.000	35.420.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	707.129.447	1.784.606.325
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	(981.955.108)	(981.955.108)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>323.691.068.762</b>	<b>175.880.982.539</b>
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	409.732.359.696	175.880.982.539
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.041.290.934)	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>53.263.366.561</b>	<b>20.937.293.624</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	53.263.366.561	20.301.478.295
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	-	635.815.329
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.202.400.793.775</b>	<b>1.173.827.976.833</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>34.544.761.833</b>	<b>30.928.840.535</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	34.544.761.833	30.928.840.535
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>852.889.714.229</b>	<b>884.856.098.956</b>
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.9</b>	<b>852.598.563.832</b>	<b>884.467.898.427</b>
	- Nguyên giá	222		3.570.699.091.822	3.545.449.993.393
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.718.100.527.990)	(2.660.982.094.966)
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>291.150.397</b>	<b>388.200.529</b>
	- Nguyên giá	228		1.313.293.200	1.313.293.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.022.142.803)	(925.092.671)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>3.674.079.899</b>	<b>4.202.837.293</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.674.079.899	4.202.837.293
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24.850.860.000</b>	<b>21.975.743.706</b>
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.598.000.000	43.598.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.747.140.000)	(21.622.256.294)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>286.441.377.814</b>	<b>231.864.456.343</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	286.441.377.814	231.864.456.343
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.844.117.672.818</b>	<b>1.530.487.274.874</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.464.624.297.250</b>	<b>1.190.488.613.346</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.080.777.864.687</b>	<b>815.511.368.591</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	522.853.598.415	281.308.191.327
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	81.792.583.509	76.975.982.942
4	Phải trả người lao động	314		62.110.683.274	59.144.913.173
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	113.367.346.649	11.651.289.109
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	296.607.589.246	377.959.217.982
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	95.520.000	90.120.000
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.950.543.594	8.381.654.058
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>383.846.432.563</b>	<b>374.977.244.755</b>
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		383.846.432.563	374.977.244.755
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>379.493.375.568</b>	<b>339.998.661.528</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>369.030.445.344</b>	<b>327.949.292.076</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.029.077.967	947.924.699
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		947.924.699	-
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.081.153.268	947.924.699
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>10.462.930.224</b>	<b>12.049.369.452</b>
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.462.930.224	12.049.369.452
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.844.117.672.818</b>	<b>1.530.487.274.874</b>

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Mai Anh

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khản

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

QUÝ IV - NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MI NH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	810.776.827.811	815.357.862.675	2.524.392.130.726	2.890.868.429.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		810.776.827.811	815.357.862.675	2.524.392.130.726	2.890.868.429.035
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	685.372.863.085	739.435.494.024	2.224.872.140.375	2.633.589.392.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		125.403.964.726	75.922.368.651	299.519.990.351	257.279.036.213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	294.558.293	318.888.189	1.048.820.785	1.246.994.592
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	21.580.106.371	14.041.519.478	59.294.928.073	57.468.343.502
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.341.370.642	14.659.543.276	62.170.044.367	50.421.630.016
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	1.055.716.693	740.776.290	2.338.017.993	1.965.357.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	51.686.115.053	56.870.326.029	184.228.377.329	203.131.313.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(25+26)}	30		51.376.584.902	4.588.635.043	54.707.487.741	(4.038.983.395)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	722.668.739	713.362.961	4.620.980.094	7.598.005.033
12. Chi phí khác	32	VII.07	2.349.034.373	482.700.589	7.524.189.858	2.163.909.543
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.626.365.634)	230.662.372	(2.903.209.764)	5.434.095.490
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.750.219.268	4.819.297.415	51.804.277.977	1.395.112.095
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VII.10		447.187.396	10.723.124.709	447.187.396
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.750.219.268	4.372.110.019	41.081.153.268	947.924.699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.531,0	134,5	1.264,2	29,2
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 1 năm 2018


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Hữu Trường



Vũ Văn Khản

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>51.804.277.977</b>	<b>1.395.112.095</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		187.226.318.696	197.847.039.723
Các khoản dự phòng	03		83.256.174.640	-5.121.877.940
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.225.811.051	-2.248.851.107
Chi phí lãi vay	06		62.170.044.367	50.421.630.016
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>381.231.004.629</b>	<b>242.293.052.787</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		-193.985.239.198	-112.362.463.598
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-147.810.086.223	-3.105.791.366
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		341.537.753.425	-47.449.899.522
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		-87.538.809.737	-60.988.998.616
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		-62.170.044.367	-50.510.235.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.449.246.635	-9.520.000.948
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	48.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-6.017.549.692	-25.883.838.100
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>223.797.782.202</b>	<b>-67.479.674.858</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-153.947.757.449	-219.950.828.971
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.176.990.266	2.184.685.780
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.048.820.785	64.165.327
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-150.721.946.398</b>	<b>-217.701.977.864</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.001.217.971.643	947.002.557.706
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1.073.700.412.571	-653.699.429.599
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	-6.587.720.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-3.821.616.036
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-72.482.440.928</b>	<b>282.893.792.071</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>593.394.876</b>	<b>-2.287.860.651</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>955.545.916</b>	<b>3.243.406.567</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>1.548.940.792</b>	<b>955.545.916</b>
<b>Số dư tiền trên BCDKT</b>	<b>B/S</b>		<b>1.548.940.792</b>	<b>955.545.916</b>
<b>Chênh lệch</b>				
<b>Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)</b>			<b>TRUE</b>	<b>TRUE</b>

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khấn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ IV NĂM 2017**

### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1- *Hình thức sở hữu vốn*: Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/8/2016 mã số doanh nghiệp 5700101002 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- *Lĩnh vực kinh doanh*: Sản xuất và tiêu thụ than.

3- *Ngành nghề kinh doanh*: Khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Vận tải ô tô, sửa chữa cơ khí, xây dựng các công trình thuộc mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất mặt hàng cao su, đệm da và lắp lốp ô tô, tái sinh dầu, quản lý và khai thác cảng lẻ, chăn nuôi và nuôi cấy hải sản, KD khách sạn.

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường*.

Công ty CP than cọc sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xường để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong via chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- *Kỳ kế toán*: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*: đồng Việt nam (VND)

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

1- *Chế độ kế toán áp dụng*: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CĐKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- *Hình thức kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng hoá tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CĐKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình công các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 5-25 năm + Phương tiện vận tải 6-10 năm

+ Máy móc, thiết bị 5-10 năm + Thiết bị văn phòng 3-10 năm

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ trước đây không thoả mãn điều kiện này, thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phả.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay” và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: Đồng*

1. Tiền	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
- Tiền mặt		619.772.306		41.700.295
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		929.168.486		913.845.621
- Tiền đang chuyển		-		-
<b>Cộng</b>		<b>1.548.940.792</b>		<b>955.545.916</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43.598.000.000	24.850.860.000	18.747.140.000	43.598.000.000	21.975.743.706	21.622.256.294

3. Phải thu của khách hàng	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		263.119.158.589		158.047.404.745
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		110.014.139.491		54.489.520.266
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả		148.747.798.160		80.497.865.393
- Các khoản phải thu khách hàng khác		4.357.220.938		33.143.417.419
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		-		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
<b>Cộng</b>		<b>263.119.158.589</b>		<b>158.047.404.745</b>

4. Phải thu khác	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	707.129.447	-	1.784.606.325	-
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu ngành ăn	93.947.565	-	267.820.015	-
- Phải thu người lao động	60.101.800	-	348.338.235	-
- Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính		-		-
- Phải thu thuế TNCN	214.428.382	-	1.073.875.000	-
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí đảng	111.292.200	-	77.490.925	-
- Phải thu khác	227.359.500	-	17.082.150	-
- Vật tư bảo hành theo xe		-		-
b) Dài hạn	34.544.761.833	-	30.928.840.535	-
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-		-
- Phải thu người lao động		-		-
- Ký cược, ký quỹ	31.926.807.000	-	29.310.289.000	-
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	2.617.954.833	-	1.618.551.535	-
- Các khoản chi hộ		-		-
- Phải thu khác		-		-
<b>Cộng</b>	<b>35.251.891.280</b>	<b>-</b>	<b>32.713.446.860</b>	<b>-</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

**6. Nợ xấu**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	981.955.108		981.955.108	
+ Công ty TNHH MTV Nhà & Hạ Tầng - Vinacomin	981.955.108		981.955.108	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

**Cộng****7. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.809.276.544		16.392.855.609	-
- Công cụ, dụng cụ	111.377.556	-	111.785.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	253.845.868.624	-	106.725.306.495	-
- Thành phẩm	138.965.836.972	-	52.651.035.239	-
- Dự phòng giảm giá		(86.041.290.934)		
<b>Cộng</b>	<b>409.732.359.696</b>	<b>(86.041.290.934)</b>	<b>175.880.982.539</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	3.674.079.899	3.674.079.899	4.202.837.293	4.202.837.293
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ than Cọc Sáu	3.384.079.899	3.384.079.899	3.912.837.293	3.912.837.293
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Dự án công trình tuyến đê chắn chân bãi thải Đông CS				-
- Dự án khu đổ thải H10 Mông Dương				-
- Sửa chữa				-
<b>Cộng</b>	<b>3.674.079.899</b>	<b>3.674.079.899</b>	<b>4.202.837.293</b>	<b>4.202.837.293</b>

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN										TSCĐ quỹ phúc lợi				
			Nhà cửa	V. kiến trúc	TB Động lực	M. móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q. lý + ĐLTN	TSCĐ khác							
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>																
	Số dư đầu năm	3.545.449.993.393	132.555.394.515	127.786.833.117	54.460.423.391	1.173.073.053.640	2.019.137.746.763	3.456.528.678	15.665.188.482	8.316.082.665	10.998.742.142						
1	Mua trong năm	146.468.596.702	0	0	0	26.190.419.640	120.278.177.062	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	8.791.337.267	2.481.880.426	490.160.961	0	0	0	5.819.295.880	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3a	Tăng khác ( Do TĐT TSCĐ hết khấu hao )	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3b	Tăng khác ( Do TSCĐ TTC hết hạn thuế )	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thanh lý, nhượng bán	130.010.835.540	3.992.993.210	0	0	18.113.660.155	107.904.182.175	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số dư cuối kỳ	3.570.699.091.822	131.044.281.731	128.276.994.078	54.460.423.391	1.181.149.813.125	2.031.511.741.650	9.275.824.558	15.665.188.482	8.316.082.665	10.998.742.142						
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>																
	Số dư đầu năm	2.660.982.094.966	72.398.791.410	73.689.260.664	51.396.899.870	905.030.561.818	1.527.342.266.224	3.456.528.678	14.706.763.971	6.901.244.132	6.079.788.199						
1	Khấu hao trong kỳ	184.932.192.872	5.173.191.094	3.260.825.547	679.316.168	61.498.563.739	113.114.264.470	317.905.979	198.641.635	689.484.240	610.636.464						
2	Hao mòn trong kỳ	2.197.075.692	0	1.586.439.228	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tăng khác ( Do TSCĐ TTC hết hạn thuế )	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thanh lý, nhượng bán	130.010.835.540	3.992.993.210	0	0	18.113.660.155	107.904.182.175	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số dư cuối kỳ	2.718.100.527.990	73.578.989.294	78.516.525.439	52.076.206.038	948.415.465.402	1.532.552.348.519	3.774.434.657	14.905.405.606	7.590.728.372	6.690.424.663						
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>																
	Tại ngày đầu năm	884.467.898.427	60.156.603.105	54.117.572.453	3.063.533.521	268.042.491.822	491.795.480.539	0	958.424.511	1.414.838.533	4.918.953.943						
	Tại ngày cuối năm	852.598.563.832	57.465.292.437	49.760.468.639	2.384.217.353	232.734.347.723	498.959.393.131	5.501.389.901	759.782.876	725.354.293	4.308.317.479						

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.178.855.108.985 đ.

\* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ.

\* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							Lợi thế kinh doanh		
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác			
<b>A</b>	<b><u>Nguyên giá</u></b>											
	Số dư đầu năm	1.313.293.200	0	0	0	0	0	1.313.293.200	0	0	0	0
1	Mua trong năm	0	0	0				0	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0										
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0										
4	Tăng khác	0										
5	Thanh lý, nhượng bán	0										
6	Giảm khác	0										
	Số dư cuối kỳ	1.313.293.200	0	0	0	0	0	1.313.293.200	0	0	0	0
<b>B</b>	<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>											
	Số dư đầu năm	925.092.671	0	0	0	0	0	925.092.671	0	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	97.050.132	0	0	0	0	0	97.050.132	0	0	0	0
2	Tăng khác	0										
3	Thanh lý, nhượng bán	0										
4	Giảm khác	0										
	Số dư cuối kỳ	1.022.142.803	0	0	0	0	0	1.022.142.803	0	0	0	0
<b>C</b>	<b><u>Giá trị còn lại</u></b>											
	Tại ngày đầu năm	388.200.529	0	0	0	0	0	388.200.529	0	0	0	0
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	291.150.397	0	0	0	0	0	291.150.397	0	0	0	0

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 826 933 200 đ.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN										
			Nhà cửa + Vật kiến trúc	Thiết bị động lực	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình			
<b>A</b>	<b><u>Nguyên giá</u></b>												
	Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thuê tài chính trong kỳ	0											
2	Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0											
3	Tặng khác	0											
4	Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0											
5	Giảm khác	0											
	Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>B</b>	<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>												
	Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	0											
2	Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0											
3	Tặng khác												
4	Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0											
5	Giảm khác	0											
	Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>C</b>	<b><u>Giá trị còn lại</u></b>												
	Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 đ

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-

**13. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chí phí sửa chữa lớn	7.422.816.464	
- Công cụ, dụng cụ	330.215.912	148.854.338
- Bảo hiểm	2.506.819.931	4.912.466.813
- Chí phí phân bổ lớp	41.258.290.476	7.393.713.559
- Phí thanh toán trước hạn LC	1.337.777.778	
- Chí phí trả trước ngắn hạn khác	407.446.000	7.846.443.585

**b) Dài hạn**

- Chí phí sửa chữa lớn	62.142.946.500	53.943.901.195
- Thuê hoạt động TSCĐ	9.546.662.500	20.412.662.500
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	201.075.217.055	135.713.822.068
- Tiền sử dụng tài liệu địa chất	10.677.972.325	11.522.861.402
- Các khoản khác	2.998.579.434	10.271.209.178

**Cộng**

**339.704.744.375**

**252.165.934.638**

**14. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

**Cộng**

Cuối năm

Đầu năm

-

-

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	198.899.528.533	198.899.528.533	853.117.352.409	909.093.483.676	254.875.659.800	254.875.659.800
b) Vay dài hạn	481.554.493.276	481.554.493.276	287.332.050.660	303.838.360.321	498.060.802.937	498.060.802.937
- Từ 1 năm trở xuống	97.708.060.713	97.708.060.713	139.231.431.426	164.606.928.895	123.083.558.182	123.083.558.182
- Trên 1 năm -; -5 năm	377.305.306.575	377.305.306.575	143.463.060.859	130.240.614.284	364.082.860.000	364.082.860.000
- Trên 5 năm	6.541.125.988	6.541.125.988	4.637.558.375	8.990.817.142	10.894.384.755	10.894.384.755
<b>Cộng</b>	<b>680.454.021.809</b>	<b>680.454.021.809</b>	<b>1.140.449.403.069</b>	<b>1.212.931.843.997</b>	<b>752.936.462.737</b>	<b>752.936.462.737</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	1.806.792.005	159.862.005	1.646.930.000
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	522.853.598.415	522.853.598.415	281.308.191.327	281.308.191.327
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	239.112.085.323	239.112.085.323	37.281.615.009	37.281.615.009
- Công ty CP Du Lịch & Thương mại - Vinacomin	64.909.973.292	64.909.973.292	46.571.618.792	46.571.618.792
- Công ty TNHH đầu tư & TM Quang Minh	59.909.121.124	59.909.121.124	42.822.657.594	42.822.657.594
- Phải trả cho các đối tượng khác	158.922.418.676	158.922.418.676	197.454.957.526	197.454.957.526
	-	-	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>522.853.598.415</b>	<b>522.853.598.415</b>	<b>281.308.191.327</b>	<b>281.308.191.327</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	25.296.445.798	80.542.796.920	84.375.798.298	21.463.444.420
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.087.309.380	813.431.306	9.273.878.074
- Thuế thu nhập cá nhân	247.111.299	214.428.382	436.539.681	25.000.000
- Thuế tài nguyên	49.003.312.995	335.388.246.551	336.722.589.431	47.668.970.115
- Tiền thuê đất	-	24.171.156.994	24.171.156.994	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	1.082.600	8.865.200	9.947.800	-
- Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS	2.428.030.250	27.850.831.360	26.917.570.710	3.361.290.900
- Phí cấp quyền KTKS	-	117.905.449.000	117.905.449.000	-
- Tiền thuê đất năm 2016 (theo KL của KTKS)	-	1.323.442.308	1.323.442.308	-
- Tiền thuế TNDN năm 2016 (theo KL của KTKS)	-	1.584.032.479	1.584.032.479	-
- Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>76.975.982.942</b>	<b>599.079.558.574</b>	<b>594.262.958.007</b>	<b>81.792.583.509</b>
b) Phải thu	635.815.329	635.815.329	-	-
<b>Cộng</b>	<b>635.815.329</b>	<b>635.815.329</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>			<b><u>Đầu năm</u></b>		
a) Ngắn hạn			-			-
- Phí sử dụng thương hiệu vinacomin						
b) Dài hạn						
<b>Cộng</b>			-			-
<b>19. Phải trả khác</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>			<b><u>Đầu năm</u></b>		
a) Ngắn hạn			<b>113.367.346.649</b>			<b>11.651.289.109</b>
- Kinh phí công đoàn			366.932.646			251.704.406
- Bảo hiểm xã hội						
- Bảo hiểm y tế						
- Kinh phí Đảng			24.439.627			35.196.209
- BH thân thể			451.829.915			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả						
- Đoàn phí công đoàn			313.203.729			401.664.727
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty			3.780.708.577			4.189.386.177
- Các khoản phải trả TKV			100.000.000.000			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			8.430.232.155			6.773.337.590
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						-
<b>Cộng</b>			<b>113.367.346.649</b>			<b>11.651.289.109</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>			<b><u>Đầu năm</u></b>		
a) Ngắn hạn			-			-
b) Dài hạn			-			-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			-			-
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>			<b><u>Đầu năm</u></b>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường			-			-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi			-			-
<b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>						
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>			<b><u>Đầu năm</u></b>		
a) Ngắn hạn			<b>95.520.000</b>			<b>90.120.000</b>
- Trích trước do hụt hệ số bóc đất						
- Khác			95.520.000			90.120.000
b) Dài hạn			-			-

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
d) Cổ phiếu	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán n		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi :		-
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

**25- Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>129.986.940.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>149.181.394.292</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>47.833.033.085</b>	<b>0</b>	<b>327.001.367.377</b>
- Tăng vốn trong năm trước	194.974.110.000								194.974.110.000
- Lãi trong năm trước				7.475.435.186			947.924.699		947.924.699
- Tăng khác				156.656.829.478			38.317.280.522		7.475.435.186
- Giảm vốn trong năm trước									194.974.110.000
- Lỗ trong năm trước							7.475.435.186		0
- Giảm khác									7.475.435.186
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.988.242.076</b>	<b>0</b>	<b>327.949.292.076</b>
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							41.081.153.268		41.081.153.268
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>44.069.395.344</b>	<b>0</b>	<b>369.030.445.344</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp cổ phần	165.750.000.000	165.750.000.000
- .....	159.211.050.000	159.211.050.000
<b>Cộng</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>324.961.050.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Vốn góp đầu năm	324.961.050.000	324.961.050.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	<b>27.654.460.312</b>	<b>60.564.557.812</b>
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	27.654.460.312	60.564.557.812
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.		

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: Đồng*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu than:	2.513.914.410.894	2.890.868.429.035
- Doanh thu khác	10.477.719.832	
<b>Cộng</b>	<b>2.524.392.130.726</b>	<b>2.890.868.429.035</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm (than):	2.131.902.237.791	2.611.028.331.280
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	6.928.611.650	10.340.555.339
- Tuyển đề chắn chân bãi thải ĐCS		12.220.506.203
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	86.041.290.934	
<b>Cộng</b>	<b>2.224.872.140.375</b>	<b>2.633.589.392.822</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.417.487	64.165.327
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	999.403.298	1.182.829.265
<b>Cộng</b>	<b>1.048.820.785</b>	<b>1.246.994.592</b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	62.170.044.367	50.421.630.016
+ Ngắn hạn	14.140.082.672	7.957.439.222
+ Dài hạn	48.029.961.695	42.464.190.794
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		-
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.875.116.294)	7.046.713.486
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>59.294.928.073</b>	<b>57.468.343.502</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	2.176.990.266	2.184.685.780
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		-
- Tiền phạt thu được:		5.370.000
- Thuế được giảm:		-
- Các khoản khác:	2.443.989.828	5.407.949.253
<b>Cộng</b>	<b>4.620.980.094</b>	<b>7.598.005.033</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- GT còn lại TSCĐ & chi phí TL, nhượng bán TSCĐ:		
- Tiền thuê đất năm 2016 (Theo kết luận của KTNN)	1.323.442.308	
- Tiền thuê TNDN năm 2016 (Theo kết luận của	1.584.032.479	
- Các khoản khác	4.616.715.071	2.163.909.543
<b>Cộng</b>	<b>7.524.189.858</b>	<b>2.163.909.543</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>184.228.377.329</b>	<b>203.131.313.439</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	27.501.906.917	26.897.297.119
+ Tiền lương	21.595.083.261	20.936.308.907
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.483.853.856	3.207.162.612
+ Tiền ăn ca	2.422.969.800	2.753.825.600
- Chi phí năng lượng	843.965.162	911.064.423
- Chi phí vật liệu quản lý	659.220.427	1.150.310.609
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.333.365.196	1.255.294.155
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.457.399.192	2.752.994.218
- Thuê và lệ phí	94.336.400.999	143.378.616.563
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.173.749.025	16.082.158.967
- Trích hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí khác bằng tiền	40.922.370.411	22.962.288.811
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>2.335.757.938</b>	<b>1.965.357.259</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	79.877.435	49.901.964
+ Tiền lương	66.251.127	44.193.494
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	10.249.341	3.975.729
+ Tiền ăn ca	3.376.967	1.732.741
- Chi phí năng lượng	407.166	202.436
- Chi phí vật liệu bao bì	537.103.953	192.834.295
- Chi phí dụng cụ đồ nghề		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	94.916.734	42.745.493
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.620.560.823	1.677.942.984
- Chi phí khác bằng tiền	2.891.827	1.730.087

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	12.258.711.426
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:		12.258.711.426
- Các khoản ghi giảm khác		

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

### a. Sản xuất than

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- <b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng</b>	<b>894.153.607.629</b>	<b>841.206.518.440</b>
+ Nguyên liệu	375.889.890.374	380.403.180.852
+ Nhiên liệu	468.655.995.433	403.868.684.390
+ Động lực	49.607.721.822	56.934.653.198
- <b>Chi phí nhân công</b>	<b>300.031.019.825</b>	<b>318.579.738.115</b>
+ Tiền lương	245.857.892.000	261.868.000.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	39.856.923.225	40.566.989.115
+ Ăn ca	14.316.204.600	16.144.749.000
- <b>Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>184.829.083.724</b>	<b>197.175.854.839</b>
- <b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>589.304.992.438</b>	<b>844.455.289.992</b>
- <b>Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>583.585.293.359</b>	<b>617.950.534.867</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.551.903.996.975</b>	<b>2.819.367.936.253</b>
<b>b. Dự phòng giảm giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>86.041.290.934</b>	

### i. Sản xuất sản phẩm khác

- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- <b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng</b>	<b>6.928.611.650</b>	<b>10.340.555.339</b>
+ Nguyên liệu	4.905.911.691	7.960.514.276
+ Nhiên liệu		
+ Động lực	2.022.699.959	2.380.041.063
- <b>Chi phí nhân công</b>		-
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		
+ Ăn ca		
- <b>Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>		
- <b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>		
- <b>Chi phí khác bằng tiền</b>		
<b>Cộng</b>	<b>6.928.611.650</b>	<b>10.340.555.339</b>

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.723.124.709	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	<b>10.723.124.709</b>	-

## 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	1.001.217.971.643	947.002.557.706
<i>Trong đó:</i> - Ngắn hạn	853.117.352.409	765.661.868.005
- Dài hạn	148.100.619.234	181.340.689.701
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1.073.700.412.571	660.287.149.599
<i>Trong đó:</i> - Ngắn hạn	909.093.483.676	510.786.208.205
- Dài hạn	164.606.928.895	142.913.221.394
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:	-	6.587.720.000

### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trường

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Khả

Số: 322 / TCS-KTTKTC  
V/v giải trình chênh lệch KQKD

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 16/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Ngày 19 tháng 1 năm 2018 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã hoàn thành xong Báo cáo tài chính quý IV - năm 2017.

Công ty xin giải trình lý do dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Kết quả hoạt động kinh doanh quý IV:**

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2016 lãi 4.372 triệu đồng, kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2017 lãi 49.750 triệu đồng chênh lệch 45.378 triệu đồng

Nguyên nhân chủ yếu là chi phí nguyên vật liệu quý IV năm 2017 giảm so với chi nguyên vật liệu quý IV năm 2016: 44.074 triệu đồng.

**2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017:**

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 lãi 947 triệu đồng, kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế năm 2017 lãi 41.081 triệu đồng chênh lệch 40.134 triệu đồng

Nguyên nhân chủ yếu là do đơn giá chi phí nổ mìn quý năm 2017 giảm so với chi phí nổ mìn năm 2016: 345 đồng/m<sup>3</sup> đất đá nổ (năm 2017: 11.857 đồng/m<sup>3</sup>; năm 2016: 12.203 đồng/m<sup>3</sup>)

Trân trọng!

**Nơi nhận**

- Như kính gửi (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTTC (Ng.H).

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trường